

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: 19/2019/DS-ST

Ngày: 23/8/2019.

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
và nợ hụi”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Xuân
2. Ông Nguyễn Hữu Trực

***-Thư ký ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế:*** Ông Nguyễn Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLST- DS ngày 29 tháng 01 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ L; địa chỉ: 21 A B, xã H, huyện H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T; địa chỉ: 34 N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: 34 N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Do quen biết từ lâu trong quá trình làm ăn buôn bán tại Chợ Đ, thành phố H nên từ ngày 25 tháng 6 năm 2016 đến ngày 02 tháng 7 năm 2016 bà có cho bà Phạm Thị T mượn tổng số tiền 640.000.000 đồng, bà T có trả cho bà L 04 lần với tổng số tiền 170.000.000 đồng, trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng thực tế bà T chưa trả tiền lãi cho bà L.

Ngày 31/8/2016, bà T xác nhận còn nợ bà L 470.000.000 đồng. từ đó đến nay mặc dù bà L nhiều lần đòi nợ nhưng bà T không trả. Vì vậy, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà số tiền gốc 470.000.000 đồng và 15.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng: 485.600.000 đồng. bà L cung cấp chứng cứ là một tờ giấy ghi “T mượn”, tổng số tiền mượn 640.000.000 đồng, tổng số tiền đã trả 170.000.000 đồng

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/8/2018 và lời khai ngày 19/9/2018 bà L trình bày:

Ngày 08/1/2016 (âm lịch), bà L có góp hụi cho bà T là chủ hụi một chân hụi, mỗi ngày góp 500.000 đồng, thời gian góp 10 tháng, bà L đã góp được 5 tháng với tổng số tiền 75.000.000 đồng.

Ngày 15/1/2016 (âm lịch) bà L có góp cho bà T một chân hụi thứ hai, mỗi ngày góp 500.000 đồng, thời gian góp 10 tháng, bà L đã góp được 5 tháng với tổng số tiền 75.000.000 đồng.

Tổng cộng hai chân hụi bà L đã góp cho bà T là 150.000.000 đồng, bà T đã trả lại cho bà L 34.000.000 đồng, số tiền hiện còn nợ là 116.000.000 đồng. Vì vậy bà L yêu cầu vợ chồng bà T phải có nghĩa vụ L đòi trả cho bà số tiền 116.000.000 đồng nợ hụi.

Chứng cứ bà L cung cấp là một quyển sổ trong đó có 2 trang ghi “Hụi 10 người, vô bát 500 T, 8/1 AL 2016” và “Hụi 10 người, vô bát 500 T, 15/1 AL 2016”, bà L chữ viết trong sổ ghi hụi là chữ viết của bà T.

Tổng số tiền nợ vay và nợ hụi bà L yêu cầu vợ chồng bà T phải trả là: 601.600.000 đồng.

*Phía bị đơn- bà Phạm Thị T trong quá trình giải quyết vụ án, trình bày:* Bà có mượn của bà Trần Thị Mỹ L nhiều lần, tổng số tiền nợ gốc là 470.000.000 đồng, mục đích mượn tiền là để buôn bán làm ăn, nhưng ngày 31/8/2016, bà L cùng chồng của bà L đến nhà bố của bà T (địa chỉ 07 N, thành phố H) và đã thỏa thuận bà T giao cho các chủ nợ trong đó có bà L 01 số bạc và 01 giấy thuê lô tại chợ Đông Ba để trừ khoản nợ của bà L. Hiện nay bà T đã trả hết nợ nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L nhưng không có chứng cứ về việc trả nợ. Bà T cũng công nhận chứng cứ do bà L cung cấp ghi T mượn” là chữ của bà T. Từ sau ngày 31/8/2016, bà L có đến đòi nợ nhiều lần nhưng do bà L đã đồng ý trừ hết nợ nên bà T không trả nữa.

Về khoản nợ hụi bị đơn bà T công nhận có nhận tiền góp hụi của bà L 02 chân hụi với tổng số tiền 150.000.000 đồng theo như trình bày của bà L. Tuy nhiên, bà T đã trả cho bà L tổng số tiền 64.000.000 đồng, còn nợ 86.000.000 đồng nhưng do bà L đã đồng ý ký giấy trừ hết nợ cho bà T ngày 31/8/2016 nên bà L khởi kiện thì bà T không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan: Ông Trần Trung Minh H là chồng của bà L, trình bày: Việc vay mượn giữa bà L và bà T ông không biết, số tiền mà bà L cho bà T vay và góp hụi tại bà T là tài sản của riêng bà L, ông không có L quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn H - chồng của bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng trong vụ án là bà Nguyễn Thị T, khai rằng: Trước đây bà T có cho bà T vay tiền, ngày 31/8/2016 bà và bà T có viết giấy trả tiền, sau đó bà T bán số bạc do bà T giao và 01 lô hàng ở chợ Đ, tổng cộng được 550.000.000 đồng, bà T nợ bà Túy 700.000.000 đồng, nên bà T lấy nợ 400.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng bà có chia cho bà Lê Thị T, là một chủ nợ khác của bà T, những chủ nợ khác theo danh sách giấy trả tiền ngày 31/8/2016 thì bà T chưa đưa cho họ một số tiền nào cả.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Mỹ L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T- ông H phải có trả cho bà số tiền là 601.600.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền và xác định đúng những người tham gia tố tụng; tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan, tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ lần thứ hai các văn bản tố tụng cho những người vắng mặt do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật Tố tụng Dân sự; áp dụng Điều 26, Điều 147; Khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L, buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ L đới để trả nợ cho bà L số tiền là 601.600.000 đồng, buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải chịu tiền án phí sơ thẩm và bà Trần Thị Mỹ L được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Phạm Thị T và người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Văn H đến tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng họ vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Phạm Thị T công nhận có mượn của bà L tổng số tiền 640.000.000 đồng, đã trả 170.000.000 còn nợ 470.000.000 đồng. Ngày 31/8/2016 bà T đã họp các chủ nợ tìm phương án trả nợ và bà Phạm Thị T đã tự nguyện viết “Giấy trả tiền” (bút lục số 04), thừa nhận số tiền nợ của từng người cụ thể, trong đó, bà Phạm Thị T còn nợ của bà Trần Thị Mỹ L số tiền 470.000.000 đồng. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận giao tính đến ngày 31/8/2016 bà T còn nợ của bà L số tiền nợ vay là 470.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ hụi: Bà T công nhận có nhận tiền góp hụi của bà L hai chân hụi với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, bà T cho rằng đã trả cho bà L 64.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà L chỉ thừa nhận bà T đã trả 34.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ khẳng định số tiền hụi bà T còn nợ của bà L là 116.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị T cho rằng đã trả nợ cho bà Trần Thị Mỹ L theo phương thức cần trừ từ giá trị được chia theo tỷ lệ phần trăm số tiền còn nợ từ số tiền bán được lô hàng trên là không có căn cứ pháp luật. Bởi lẽ, bà không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình là có cơ sở, mặt khác, lời khai của bà L khẳng định không chấp nhận phương thức trả nợ này của bà T và bà cũng chưa nhận số tiền trả nợ nào từ bà T. Lời khai này phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị Túy, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Về yêu cầu tính lãi: bà L yêu cầu số tiền lãi là: 15.600.000 đồng, được tính từ ngày 1/1/2017 đến ngày 30/4/2017, với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ.

Bà L cung cấp 01 thông báo đòi nợ gửi cho bà Phạm Thị T ghi ngày 14/3/2017; ngoài ra, lời khai của bà T tại Tòa án đã khẳng định bà L nhiều lần bằng lời nói trực tiếp yêu cầu bà T phải trả khoản nợ trên. Như vậy, xác định hợp đồng giữa người bà L và bà T là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật dân sự, trước khi khởi kiện, bà L đã đáp ứng đầy đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật. Đã hết thời hạn thông báo đòi nợ nhưng bà T không trả, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, nên bà L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà. Quá trình giải quyết vụ án, bà T khai mục đích vay tiền của bà L là để buôn bán, làm ăn việc vay tiền giữa bà và bà Nghĩ thì chồng bà là ông Nguyễn Văn H không biết và không có L quan gì. Căn cứ các quy định của pháp luật dân sự và pháp luật hôn nhân và gia đình, buộc vợ chồng bà Phạm Thị T- ông Nguyễn Văn H phải chịu trách nhiệm L đối trả cho bà Trần Thị Mỹ L số tiền 601.600.000 đồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]Về án phí dân sự sơ thẩm: Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí là 20.000.000 đồng + (4% x 201.600.000 đồng) = 28.064.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp;

Bởi các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH :**

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468, Điều 469 của Bộ Luật dân sự; Điều 25, 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016//UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; tuyên xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L**

Buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải chịu trách nhiệm L đới trả cho bà Trần Thị Mỹ L tổng số tiền 601.600.000 đồng; trong đó:

Nợ gốc: 586.000.000 đồng

Nợ lãi: 15.600.000 đồng

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn H phải chịu 28.064.000 đồng**

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 11.400.000 đồng và 2.900.000 đồng mà bà Trần Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/004516 ngày 18/01/2018 và Biên lai số A/2013/006020 ngày 13/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không thi hành án đủ khoản tiền nói trên thì hàng tháng phải chịu thêm một khoản tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự của số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Huế;
- TAND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**



